

**TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017



**TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 – 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 – 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 – 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 – 51

351
CÔNG TY
THỦY SẢN
VIỆT NAM
T. P.

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON

2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thủy Sản Việt Nam - Công ty Cổ phần (dưới đây gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Tổng Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Tổng Công ty gọi chung là "Tổng Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Mạnh Hoài	Chủ tịch
Ông Trần Tấn Tâm	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tân	Thành viên
Ông Trương Bảo Kim	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Phước Thái	Trưởng ban
Ông Đinh Nguyễn Quốc Huy	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Trung	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Tấn Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Thái Bá Nam	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc *BVL*



Trần Tấn Tâm

Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2018





RSM

RSM Việt Nam

Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3
140 Nguyễn Văn Thủ, Phường ĐaKao
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

T +848 3827 5026

F +848 3827 5027

www.rsm.com.vn

Số: 18.173HN/BCKT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty Cổ phần (dưới đây gọi tắt là "Tổng Công ty") và các công ty con (cùng với Tổng Công ty dưới đây gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 26/03/2018 từ trang 05 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

Như đã trình bày tại mục 4.2 trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó mô tả sự không chắc chắn về khoản thu nhập liên quan khoản đầu tư vào Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Cỏ May với tổng giá trị là 15.000.000.000 VND mà Tổng Công ty chưa ghi nhận vào sổ sách kế toán. Theo Giấy chứng nhận phần vốn góp của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Cỏ May số 01/GCN-CMC ngày 20 tháng 3 năm 2015 thì Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty Cổ phần) đã góp đủ phần giá trị vốn góp (theo vốn điều lệ) là 15.000.000.000 VND dưới hình thức giá trị công trình trên đất, tiền hỗ trợ di dời và giá trị lợi thế về khai thác, quản lý sử dụng khu đất tại chân cầu Cỏ May. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa ghi nhận khoản đầu tư trên do Ủy Ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có gửi Công văn số 2281/UBND-VP ngày 10 tháng 4 năm 2015 yêu cầu thu hồi đất do Tổng Công ty quản lý tại chân cầu Cỏ May thuộc dự án đầu tư nêu trên.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty Cổ phần cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 30/03/2017.



Trần Dương Nghĩa
Phó Tổng Giám đốc

Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1309-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Kim Văn Việt
Kiểm toán viên

Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1486-2018-026-1

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		413.507.926.967	477.688.097.547
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	61.754.532.648	69.578.375.079
1. Tiền	111		19.449.669.529	57.331.606.326
2. Các khoản tương đương tiền	112		42.304.863.119	12.246.768.753
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		103.536.225.377	50.585.705.619
1. Chứng khoán kinh doanh	121	4.2	11.957.748.143	11.957.748.143
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(7.371.101.600)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	91.578.477.234	45.999.059.076
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		68.941.015.515	143.622.303.039
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	61.235.472.804	115.218.547.457
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	2.367.234.090	14.881.724.867
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	13.168.676.124	19.229.985.440
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(20.927.541.604)	(18.805.128.826)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	4.7	13.097.174.101	13.097.174.101
IV. Hàng tồn kho	140	4.8	171.030.199.496	205.548.458.301
1. Hàng tồn kho	141		176.304.661.494	213.652.193.115
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.274.461.998)	(8.103.734.814)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.245.953.931	8.353.255.509
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.9	188.750.887	823.317.812
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.595.726.715	7.508.457.386
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.16	461.476.329	21.480.311

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.139.114.591.508	1.971.023.008.787
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.615.203.596	1.063.262.463
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	3.615.203.596	1.063.262.463
II. Tài sản cố định	220		690.513.400.184	120.731.743.205
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	118.839.386.515	91.016.758.788
Nguyên giá	222		344.532.053.467	313.584.124.937
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(225.692.666.952)	(222.567.366.149)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.11	571.674.013.669	29.714.984.417
Nguyên giá	228		588.094.493.125	34.016.493.125
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16.420.479.456)	(4.301.508.708)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.304.986.921	562.536.567.608
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.12	1.304.986.921	562.536.567.608
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	1.434.296.627.767	1.278.330.611.206
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.307.380.042.237	1.143.543.287.682
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		138.356.750.401	138.356.750.401
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(11.440.164.871)	(6.468.946.877)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	2.899.520.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.384.373.040	8.360.824.305
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	3.218.902.546	1.641.850.511
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	4.13	6.165.470.494	6.718.973.794
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.552.622.518.475	2.448.711.106.334

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON

2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		473.036.685.833	571.927.264.068
I. Nợ ngắn hạn	310		445.161.569.833	556.026.835.068
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.14	7.069.016.797	23.466.372.890
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.15	6.647.742.293	22.176.093.233
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.16	17.386.667.794	18.379.800.099
4. Phải trả người lao động	314		20.650.727.143	15.481.880.745
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.17	45.692.757.121	36.113.458.862
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.18	717.707.726	863.826.152
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.19	11.909.086.502	10.452.188.634
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.20	332.107.110.000	426.556.715.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.980.754.457	2.536.499.453
II. Nợ dài hạn	330		27.875.116.000	15.900.429.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.19	15.841.510.000	15.900.429.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.20	12.033.606.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.079.585.832.642	1.876.783.842.266
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.21	2.079.585.832.642	1.876.783.842.266
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.250.000.000.000	1.250.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.250.000.000.000	1.250.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		22.509.201	195.308.236
3. Cổ phiếu quỹ	415		(95.950.000)	(95.950.000)
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(28.944.791.387)	(4.915.463.760)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.906.257.243	13.022.505.423
6. Lợi nhuận chưa phân phối	421		731.427.543.603	512.190.396.753
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		520.394.817.982	210.144.297.366
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		211.032.725.621	302.046.099.387
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		112.270.263.982	106.387.045.614
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.552.622.518.475	2.448.711.106.334



Trần Tấn Tâm
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2018

Bùi Thị Phương Thảo
Kế toán trưởng

Vũ Thị Hồng Gấm
Người lập

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 02 - DN/HN**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	1.481.650.989.223	1.512.979.974.150
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	16.344.380	138.089.673
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.481.634.644.843	1.512.841.884.477
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	1.358.064.527.558	1.394.846.255.632
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		123.570.117.285	117.995.628.845
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	17.764.174.724	23.907.979.569
7. Chi phí tài chính	22	5.5	21.260.846.421	15.807.334.486
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		22.414.983.491	17.997.762.168
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		208.205.343.259	309.529.802.154
9. Chi phí bán hàng	25	5.6	38.246.470.922	42.932.318.544
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	63.418.011.006	69.728.777.204
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		226.614.306.919	322.964.980.334
12. Thu nhập khác	31	5.8	3.494.622.234	4.149.262.513
13. Chi phí khác	32	5.9	2.158.840.523	14.204.262.703
14. Lợi nhuận khác	40		1.335.781.711	(10.055.000.190)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		227.950.088.630	312.909.980.144
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.11	5.409.337.184	4.039.028.267
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(419.996.700)	715.522.379
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		222.960.748.146	308.155.429.498
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		211.032.725.621	302.046.099.387
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		11.928.022.525	6.109.330.111
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.21.4	1.688	2.390
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.21.5	1.688	2.390



Trần Tấn Tâm
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2018

Bùi Thị Phương Thảo
Kế toán trưởng

Vũ Thị Hồng Gấm
Người lập

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON

2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,

Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 03 - DN/HN**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT****(Theo phương pháp gián tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		227.950.088.630	312.909.980.144
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		26.020.858.478	13.631.560.796
Các khoản dự phòng	03		(3.717.573.986)	(6.469.402.107)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		138.611.054	817.760.747
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(223.076.884.852)	(330.041.620.824)
Chi phí lãi vay	06		22.414.983.491	17.997.762.168
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		49.730.082.815	8.846.040.924
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		62.193.915.338	40.546.711.598
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		37.347.531.621	(44.559.982.359)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(29.894.134.056)	(832.164.913)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(791.835.110)	(297.368.613)
Tiền lãi vay đã trả	14		(14.300.086.747)	(9.259.288.409)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.361.791.691)	(2.674.166.111)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	455.144.034
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.020.429.883)	(63.298.595.505)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		95.903.252.287	(71.073.669.354)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(23.875.103.944)	(570.313.806.628)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		845.555.364	1.746.216.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(65.900.835.047)	(72.198.045.109)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		23.220.936.889	149.715.322.779
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4.994.824.935	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		46.018.220.231	62.007.106.972
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.696.401.572)	(429.043.205.077)

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			(45.450.000)
2. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	782.513.510.868	1.295.588.722.834
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(865.055.073.868)	(967.449.416.521)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.484.562.014)	(6.701.520.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(89.026.125.014)	321.392.336.213
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	50		(7.819.274.299)	(178.724.538.218)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		69.578.375.079	248.273.167.947
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(4.568.132)	29.745.350
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70		61.754.532.648	69.578.375.079



Trần Tấn Tâm
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2018

Bùi Thị Phương Thảo
Kế toán trưởng

Vũ Thị Hồng Gám
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty Cổ phần là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 1880/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310745210, đăng ký lần đầu ngày 31-tháng 3 năm 2011 và hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 17 tháng 4 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 1.250.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Bộ Nông Nghiệp và Phát Công ty TNHH Bất động sản Anh Tú	Việt Nam	792.280.000.000	63,38%	792.280.000.000	63,38%
Công ty TNHH Bất động sản Anh Tú	Việt Nam	167.500.000.000	13,40%	167.500.000.000	13,40%
Công ty Cổ phần Nova Bắc Nam 79	Việt Nam	-	0,00%	251.250.000.000	20,10%
Ngô Minh Anh	Việt Nam	251.250.000.000	20,10%	-	0,00%
Các cổ đông khác		38.874.050.000	3,11%	38.874.050.000	3,11%
Cổ phiếu quỹ		95.950.000	0,01%	95.950.000	0,01%
Cộng		1.250.000.000.000	100%	1.250.000.000.000	100%

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được đặt tại 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 74 người. (31 tháng 12 năm 2016 là 95 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Khai thác thủy sản biển;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt (không hoạt động tại trụ sở);
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất rượu vang (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất bia, mạch nha ủ men bia (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không hoạt động tại trụ sở);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Sản xuất sản phẩm từ plastic (không hoạt động tại trụ sở);
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (không hoạt động tại trụ sở);
- Đóng tàu và cấu kiện nổi (không hoạt động tại trụ sở);
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác), (không tái chế phế thải, xi mạ điện, gia công cơ khí tại trụ sở);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ bán buôn khí dầu mỏ hóa lỏng LPG tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ khác liên quan đến vận tải (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển, kinh doanh bến bãi xe ô tô, vận tải hàng không);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không hoạt động tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn đầu thầu;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Quảng cáo;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Thiết kế phương tiện thủy nội địa;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước. Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dạy nghề;
- Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý);
- Dịch vụ hậu cần nghề cá (cung cấp dầu, nước ngọt, lương thực, thực phẩm cho ngư dân, thu mua hải sản, dịch vụ cầu cảng, tiếp nhận hàng hải sản qua cầu cảng cho ngư dân).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

1.5. Các công ty con được hợp nhất

Các công ty con trực tiếp:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	Số 20 Láng Hạ, P. Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội	59,34%	59,34%
2.	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn	Khu vực 1, khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau	50,83%	50,83%
3.	Công ty Cổ phần Cơ khí Đóng tàu Thủy sản Việt Nam	Số 02 Phan Đình Phùng, phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng	62,37%	62,37%

1.6. Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản	Số 244 Bùi Văn Ba, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh	47,90%	47,90%
2.	Công ty Cổ phần Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long	Số 8 Nguyễn Công Hoan, P. Ngọc Khánh, quận Ba Đình, TP. Hà Nội	20,00%	20,00%
3.	Công ty Cổ phần Thủy sản số 5	Số 100/26 Bình Thới, Phường 14, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh	22,59%	22,59%
4.	Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	Số 71 Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng	27,75%	27,75%
5.	Công ty Cổ phần Thủy sản số 4	Số 320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh	27,08%	27,08%
6.	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	Số 01 Bùi Quốc Hưng, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng	36,40%	36,40%
7.	Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco	Khu Công nghiệp Biên Hòa I, tỉnh Đồng Nai	22,08%	22,08%
8.	Công ty Cổ phần Đóng sửa tàu Nhà Bè	Số 16/8B Bùi Văn Ba, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ	26,46%	26,46%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**1.7. Các công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga	Trần Nãi, phường An Lợi Đông, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%

Nguyên nhân không hợp nhất quyền lợi là do Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga đã hết thời hạn hợp đồng liên doanh và giấy phép đầu tư từ năm 2006.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12; riêng năm tài chính đầu tiên Tổng công ty hoạt động với mô hình Công ty Cổ phần bắt đầu ngày 17/04/2015 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tổng Công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Tổng Công ty chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.4. Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Tổng Công ty trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư.

Các khoản phân phối từ công ty liên doanh sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228), Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn khác được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228), Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, Tổng Công ty phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Tổng Công ty đang đầu tư bị lỗ với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228), Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2017</u>
▪ Nhà cửa vật kiến trúc	05 – 40 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 13 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

- Quyền sử dụng đất

Năm 2017
32,5 - 50 năm

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.9. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.12. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm-nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu phù hợp với thời gian thuê tài sản.

3.15. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.16. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

3.19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình, bao gồm chi phí nhân viên quản lý, chi phí mua công cụ, dụng cụ, chi phí khấu hao TSCĐ, các chi phí khác...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng)...

3.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành như sau:

- Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 8 năm 2014, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp do Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực thủy sản và thực hiện ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;
- Đối với các lĩnh vực khác áp dụng mức thuế suất 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tổng Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Tiền thuê đất

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 42121000614 ngày 18 tháng 3 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Lâm Đồng, Tổng Công ty được miễn tiền thuê đất trong 11 năm đối với diện tích mặt nước thuê để nuôi cá tầm thương phẩm và diện tích đất thuê để sử dụng vào mục đích khác.

Tiền thuê đất khác được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tổng Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tổng Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.24. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.25. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

3.26. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
- Tiền mặt tại quỹ		1.705.873.058		669.765.099
+ VND		1.705.873.058		669.765.099
- Tiền gửi ngân hàng		17.743.796.471		56.661.841.227
+ VND		10.047.643.371		38.616.486.659
+ USD	339.499 #	7.696.153.100	795.326 #	18.045.354.568
- Các khoản tương đương tiền		42.304.863.119		12.246.768.753
+ VND		42.304.863.119		12.246.768.753
Cộng		61.754.532.648		69.578.375.079

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2017				Tại ngày 01/01/2017			
	SL cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	SL cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư cổ phiếu:								
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	926.242	9.700.360.000	37.975.922.000	-	587.208	9.700.360.000	17.071.461.600	(7.371.101.600)
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	308.781	2.257.388.143	3.906.079.650	-	308.781	2.257.388.143	2.779.029.000	-
		11.957.748.143	41.882.001.650	-		11.957.748.143	19.850.490.600	(7.371.101.600)

Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng trong năm tăng thêm 339.034 cổ phiếu là do được chia cổ tức bằng cổ phiếu.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	91.578.477.234	91.578.477.234	45.999.059.076	45.999.059.076
Cộng	91.578.477.234	91.578.477.234	45.999.059.076	45.999.059.076
Dài hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng	-	-	2.899.520.000	2.899.520.000
Cộng	-	-	2.899.520.000	2.899.520.000

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON

2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:				
CTCP Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco (**)	546.897.499.662	1.135.542.759.812	546.897.499.662	964.219.011.029
Công ty Cổ phần Thủy sản số 4	39.992.400.000	67.625.362.269	39.992.400.000	72.535.930.584
Cty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	36.071.360.000	54.200.481.922	36.071.360.000	31.457.982.077
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	10.918.845.000	19.687.413.983	10.918.845.000	50.392.703.510
Công ty Cổ phần Thủy sản số 5	9.362.396.255	12.381.607.573	9.362.396.255	9.927.251.787
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long	7.055.024.691	7.969.628.746	7.055.024.691	7.070.597.772
CTCP Công nghiệp Thủy sản	4.867.500.000	-	4.867.500.000	-
CTCP Đóng sửa tàu Nhà Bè	2.822.244.376	4.977.962.997	2.822.244.376	2.944.985.988
Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga (*)	4.994.824.935	4.994.824.935	4.994.824.935	4.994.824.935
Cộng	662.982.094.919	1.307.380.042.237	662.982.094.919	1.143.543.287.682

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2017			Tại ngày 01/01/2017		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác:						
Công ty CP Kỹ nghệ lạnh	53.249.400.000	57.609.000.000	-	53.249.400.000	59.321.700.000	-
Công ty CP Thủy sản Minh Hải	26.220.102.358	-	-	26.220.102.358	-	-
Công ty CP Thủy đặc sản	23.144.531.354	14.580.000.000	(8.564.531.354)	23.144.531.354	-	(3.593.313.360)
Cty CP Nông nghiệp Hùng Hậu	22.522.500.000	24.260.809.400	-	22.522.500.000	27.288.983.420	-
Cty CP Kỹ thuật công trình VN	6.505.488.945	-	-	6.505.488.945	-	-
CTCP Đầu tư KD Phát triển nhà	2.000.000.000	-	(2.000.000.000)	2.000.000.000	-	(2.000.000.000)
Cty CP Thiết bị hàng hải Mecom	1.307.080.395	-	-	1.307.080.395	-	-
Công ty CP KD XNK Thủy sản	1.254.969.616	-	-	1.254.969.616	-	-
Công ty CP Vật tư Thủy sản VN	995.940.542	-	(79.178.214)	995.940.542	-	(79.178.214)
CTCP Sản xuất TMDV Phú Mỹ	553.333.272	-	(341.455.303)	553.333.272	-	(341.455.303)
Công ty CP Biển Tây	455.000.000	-	(455.000.000)	455.000.000	-	(455.000.000)
Công ty CP Bao bì Thủy sản	148.403.919	-	-	148.403.919	-	-
Cộng	138.356.750.401		(11.440.164.871)	138.356.750.401		(6.468.946.877)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502276504, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 3 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 31 tháng 3 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp và Hợp đồng hợp tác đầu tư số 30/2015/HĐHT-TSVN-NK ngày 05 tháng 3 năm 2015, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Cổ May 15.000.000.000 VND tương đương 25% vốn điều lệ.

Theo Giấy chứng nhận phần vốn góp của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Cổ May số 01/GCN-CMC ngày 20 tháng 3 năm 2015 thì Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty cổ phần) đã góp đủ phần giá trị vốn góp (theo vốn điều lệ) là 15.000.000.000 VND dưới hình thức giá trị công trình trên đất, tiền hỗ trợ di dời và giá trị lợi thế về khai thác, quản lý sử dụng khu đất tại chân cầu Cổ May.

Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa ghi nhận khoản đầu tư trên do Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có gửi Công văn số 2281/UBND-VP ngày 10 tháng 4 năm 2015 yêu cầu thu hồi đất do Tổng Công ty quản lý tại chân cầu Cổ May thuộc dự án đầu tư nêu trên.

(*) Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga đã ngừng hoạt động, đang làm các thủ tục để giải thể Công ty theo quy định. Sau khi nhận tiền hỗ trợ bồi thường giải phóng mặt bằng từ Ủy Ban Nhân dân Quận 2, Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga đã chuyển trả phần vốn góp cho Tổng công ty: 4.994.824.935 đồng (ngày 3/2/2017: 4.500.000.000 đồng và ngày 6/2/2017: 494.824.935 đồng).

(**) Tổng Công ty đã dùng 22.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco để đảm bảo cho khoản vay tại Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79.

Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty CP Thủy sản Minh Hải, Công ty CP Kỹ thuật Công trình VN, Công ty CP Đầu tư KD Phát triển nhà, Công ty CP Thiết bị Hàng hải Mecom, Công ty CP KD XNK Thủy sản, Công ty CP Vật tư Thủy sản VN, Công ty CP Sản xuất TMDV Phú Mỹ, Công ty CP Biển Tây, Công ty CP Bao bì Thủy sản để thuyết minh trong báo cáo tài chính năm do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công ty TNHH Thương mại Hà Đô	-	8.069.965.888
Công ty CP Thép Vạn Thành	23.402.046.762	24.716.316.875
Binca Seafoods	2.547.546.000	11.254.018.183
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Namwin	-	8.993.051.871
G.Bianchi AG	4.857.302.153	6.967.962.540
Công ty CP Chế biến thủy sản Xuất khẩu Hạ Long	6.631.383.764	5.208.993.300
Các đối tượng khác	22.913.287.492	50.008.238.800
Phải thu khách hàng là các bên có liên quan - Xem thêm mục 8	883.906.633	-
Cộng	61.235.472.804	115.218.547.457

Số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng tại thời điểm 31/12/2017 giá trị 15.021.733.800 đồng được đem cầm cố thế chấp các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công ty Cổ phần Seatecco	-	6.352.500.000
Công ty Cổ phần TVĐT Cơ điện và XD Đông Dương	-	3.387.500.000
Công ty TNHH Thương mại Hải Hòa Phát	610.830.342	-
Công ty CP KT và PT Công nghệ Hàng Hải Việt Nam	115.000.000	192.500.000
Các đối tượng khác	1.641.403.748	4.949.224.867
Cộng	2.367.234.090	14.881.724.867

4.5 Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
DNTN TM Tân Vạn Phát	1.521.188.795	(1.521.188.795)	1.521.188.795	(1.521.188.795)
Lãi dự thu	1.085.232.258	-	2.015.883.358	-
Ký cược, ký quỹ	5.408.238.416	-	11.787.065.860	-
Tạm ứng	421.899.209	-	856.045.000	-
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Năm Vàng	525.747.790	(525.747.790)	525.747.790	(368.023.453)
Phải thu khác	1.089.236.915	(515.963.620)	780.421.896	-
Phải thu khác là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	3.117.132.741	(943.632.741)	1.743.632.741	(1.743.632.741)
Cộng	13.168.676.124	(3.506.532.946)	19.229.985.440	(3.632.844.989)
Dài hạn:				
Ký quỹ, ký cược dài hạn	3.615.203.596	-	1.063.262.463	-
Cộng	3.615.203.596	-	1.063.262.463	-

Số dư các khoản ký cược, ký quỹ tại thời điểm 31/12/2017 với giá trị 4.700.000.000 đồng là các khoản ký quỹ bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng để phát hành thư bảo lãnh thực hiện các hợp đồng ký kết.

4.6 Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán	21.275.025.395	347.483.791	21.380.292.099	2.575.163.273
Cộng	21.275.025.395	347.483.791	21.380.292.099	2.575.163.273

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2017			Tại ngày 01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
CTCP DV tổng hợp Bình Minh	150.000.000	45.000.000	Từ 2 - 3 năm	150.000.000	75.000.000	Từ 1 - 2 năm
Công ty TNHH Sản Xuất và Thương mại Năm Vàng Ông Phan Văn Trí	525.747.790	-	Trên 3 năm	525.747.790	157.724.337	Từ 2 - 3 năm
DNTN TM Tân Vạn Phát	343.294.620	-	Trên 3 năm	343.294.620	-	Trên 3 năm
Cty CP Công nghiệp Thủy sản	2.796.242.818	-	Trên 3 năm	1.739.455.300	-	Trên 3 năm
Cty TNHH TM Hải Hòa Phát	-	-	-	1.521.188.795	-	Từ 2 - 3 năm
DNTN Nguyễn Quy - Bến Tre	943.632.741	-	Trên 3 năm	1.743.632.741	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH TMDV Bắc Việt Chung	610.830.342	-	Trên 3 năm	-	-	-
Công ty TNHH Thanh An	207.119.676	-	Trên 3 năm	207.119.676	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Thanh Trị	869.038.977	-	Trên 3 năm	869.038.977	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH TM Tân Tiến	13.097.174.101	-	Trên 3 năm	13.097.174.101	2.099.983.500	Từ 2 - 3 năm
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	521.730.857	260.865.428	Từ 1 - 2 năm	-	-	-
Các khách hàng khác	-	-	-	184.354.285	147.483.428	Dưới 1 năm
	7.579.000	3.789.500	Từ 1 - 2 năm	123.411.250	61.705.625	Từ 1 - 2 năm
	229.736.646	37.828.863	Từ 2 - 3 năm	119.662.022	33.266.383	Từ 2 - 3 năm
	445.813.189	-	Trên 3 năm	229.127.904	-	Trên 3 năm
Cộng	21.275.025.395	347.483.791		21.380.292.099	2.575.163.273	

4.7 Tài sản thiếu chờ xử lý

Là giá trị lô thép bị chiếm dụng, giá trị: 13.097.174.101 đồng. Lô hàng này được mua năm 2008 và gửi tại kho của Công ty TNHH Thương mại Tân Tiến theo hợp đồng gửi kho hàng hóa số 1806/HĐGG ngày 18 tháng 6 năm 2008. Tổng Công ty mua lô hàng này để bán cho Công ty TNHH Công nghiệp Thương mại Thái Sơn theo Hợp đồng mua bán số 16/SEA-TH/2008 ngày 16 tháng 6 năm 2008, tuy nhiên lô hàng này đã bị chiếm dụng trước khi chuyển giao hàng hóa và quyền sở hữu. Hiện tại sự việc liên quan đến lô hàng này đang được cơ quan công an điều tra làm rõ và đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 vẫn chưa có kết luận cuối cùng. Tổng Công ty đã trích lập toàn bộ dự phòng tổn thất cho lô thép này. (Xem thuyết minh số 4.6).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.8 Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	2.438.183.975	-	11.156.185.242	-
Nguyên liệu, vật liệu	3.510.656.526	-	6.673.851.836	(83.261.714)
Công cụ, dụng cụ	2.821.230.238	-	2.784.495.574	(130.000)
Chi phí SX, KD dở dang	12.060.122.894	-	34.470.302.197	-
Thành phẩm	108.834.542.807	(1.621.260.000)	92.601.252.810	(2.293.167.095)
Hàng hóa	46.639.925.054	(3.653.201.998)	65.958.111.406	(5.727.176.005)
Hàng gửi đi bán	-	-	7.994.050	-
Cộng	176.304.661.494	(5.274.461.998)	213.652.193.115	(8.103.734.814)

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2017 là 0 VND.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm 31/12/2017 là 0 VND.

4.9 Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ dụng cụ	80.085.175	329.996.485
Thuê nhà kho, mặt hồ	31.500.000	78.816.667
Chi phí sửa chữa	69.178.500	252.580.915
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	7.987.212	161.923.745
Cộng	188.750.887	823.317.812
Dài hạn:		
Công cụ dụng cụ	793.908.917	911.515.560
Chi phí sửa chữa	725.365.257	672.315.585
Tiền thuê đất trả 1 lần	1.685.628.372	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	14.000.000	58.019.366
Cộng	3.218.902.546	1.641.850.511

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2017	204.480.733.386	87.876.415.160	20.004.307.584	1.222.668.807	313.584.124.937
Tăng trong năm	50.146.150	878.652.000	1.712.969.091	-	2.641.767.241
Đầu tư XDCB h/thành	18.733.865.426	20.778.426.685	-	-	39.512.292.111
Thanh lý, nhượng bán	(1.294.999.038)	(8.630.756.720)	(1.280.375.064)	-	(11.206.130.822)
Tại ngày 31/12/2017	221.969.745.924	100.902.737.125	20.436.901.611	1.222.668.807	344.532.053.467
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2017	129.013.879.093	75.546.596.146	16.900.811.990	1.106.078.920	222.567.366.149
Khấu hao trong năm	9.243.782.004	3.653.408.746	955.471.399	75.600.585	13.928.262.734
Thanh lý, nhượng bán	(1.120.600.896)	(8.401.985.971)	(1.280.375.064)	-	(10.802.961.931)
Tại ngày 31/12/2017	137.137.060.201	70.798.018.921	16.575.908.325	1.181.679.505	225.692.666.952
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2017	75.466.854.293	12.329.819.014	3.103.495.594	116.589.887	91.016.758.788
Tại ngày 31/12/2017	84.832.685.723	30.104.718.204	3.860.993.286	40.989.302	118.839.386.515

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 22.898.905.724 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 110.569.865.682 đồng.

4.11 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2017	32.695.232.244	1.321.260.881	34.016.493.125
Mua trong năm	554.078.000.000	-	554.078.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	586.773.232.244	1.321.260.881	588.094.493.125
Khấu hao:			
Tại ngày 01/01/2017	3.453.093.121	848.415.587	4.301.508.708
Khấu hao trong năm	12.005.563.884	113.406.864	12.118.970.748
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	15.458.657.005	961.822.451	16.420.479.456
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2017	29.242.139.123	472.845.294	29.714.984.417
Tại ngày 31/12/2017	571.314.575.239	359.438.430	571.674.013.669

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất, bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Quyền sử dụng đất tại Trụ sở Văn phòng Tổng Công ty số 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, nguyên giá: 554.078.000.000 đồng. Ngày 24/01/2017 Chi cục thuế Quận 1 xác nhận Tổng Công ty đã nộp tiền đất và ngày 27/01/2017 tại Công văn số 814 Sở Tài chính Hồ Chí Minh đã xác nhận Tổng Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính với quyền sử dụng đất trên. Tổng công ty thực hiện trích khấu hao 50 năm bắt đầu từ 1/1/2017.
- Quyền sử dụng đất tại Lô C2 KCN Sóng Thần 2 với nguyên giá đánh giá lại khi cổ phần hóa là 25.532.342.472 đồng và Tổng Công ty đang thực hiện trích khấu hao Quyền sử dụng đất này trong 32,5 năm (bắt đầu từ 17/04/2015 đến 16/10/2047).

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2017 là 3.605.298.499 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 451.370.036 đồng.

4.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Mua quyền sử dụng đất	-	560.689.379.996
Xây dựng cơ bản dở dang	-	1.847.187.612
- Khách sạn Blue Sapphire Vũng Tàu	229.453.856	229.453.856
- Dự án số 02 Ngõ Gia Tự Hà Nội	109.694.182	109.694.182
- Nhà máy Thủy sản tại Đầm Cùmg	681.248.162	681.248.162
- Hệ xe triển 6500 tấn Vật Cách	265.842.539	265.842.539
- Công trình khác	18.748.182	406.293.873
- Sửa chữa lớn TSCĐ	-	154.655.000
Cộng	1.304.986.921	562.536.567.608

4.13 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Thuế suất Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	7.138.970.494	6.718.973.794
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(973.500.000)	-
Cộng	6.165.470.494	6.718.973.794

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.14 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:				
Công ty TNHH MTV Mê Kong Ánh Dương	-	-	1.191.485.400	1.191.485.400
DNTN Thanh An	588.512.950	588.512.950	3.279.937.375	3.279.937.375
Công ty TNHH ĐT&PT Quốc tế Thượng Hải	-	-	1.707.425.161	1.707.425.161
Trần Văn Trung	-	-	2.030.285.000	2.030.285.000
Công ty TNHH Máy xây dựng và TM Việt Nhật	-	-	4.950.000.000	4.950.000.000
Công ty TNHH Liên	567.704.850	567.704.850	693.750.230	693.750.230
DNTN Thủy sản Hân Hân	147.572.500	147.572.500	700.689.930	700.689.930
Công ty CP Tư vấn ĐT Cơ điện và XD Đông Dương	1.022.203.055	1.022.203.055	-	-
Các đối tượng khác	4.743.023.442	4.743.023.442	8.912.799.794	8.912.799.794
Cộng	7.069.016.797	7.069.016.797	23.466.372.890	23.466.372.890

4.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Hải Hà	-	4.712.053.819
Nguyễn Văn Lòng	-	11.369.901.750
DNTN Thuận Cường	-	1.100.000.000
Cty TNHH Vạn Lợi	646.966.125	646.966.125
Đình Khắc Rúc	800.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Thái Sơn	4.199.967.000	4.199.967.000
Các đối tượng khác	1.000.809.168	147.204.539
Cộng	6.647.742.293	22.176.093.233

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.16 Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2017		Trong năm		Tại ngày 31/12/2017	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	391.189.025	38.594.225.075	38.599.726.922	44.612.610	430.299.788
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	42.101.562	42.101.562	-	-
Thuế.TNDN	-	2.322.378.097	5.409.337.184	5.361.791.691	389.150.423	2.759.074.013
Thuế TNCN	21.480.311	1.277.478.245	1.910.089.487	2.822.667.396	27.713.296	371.133.321
Thuế tài nguyên	-	4.007.536	65.779.576	63.908.072	-	5.879.040
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	12.839.261.029	15.797.591.836	16.320.546.540	-	12.316.306.325
Thuế môn bài	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
Thuế khác	-	1.545.486.167	978.092.899	1.019.603.759	-	1.503.975.307
Cộng	21.480.311	18.379.800.099	62.806.217.619	64.239.345.942	461.476.329	17.386.667.794

4.17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND
Tiền thuê đất	24.789.029.297	24.799.714.897
Chi phí lãi vay phải trả	18.460.374.231	10.345.477.487
Chi phí đóng tàu	47.000.000	314.087.309
Chi phí người đại diện vốn	-	144.509.615
Chi phí tư vấn và hoa hồng	956.695.603	239.402.497
Chi phí dự án tôm sinh thái	878.756.968	-
Các khoản chi khác	560.901.022	270.267.057
Cộng	45.692.757.121	36.113.458.862

4.18 Doanh thu chưa thực hiện

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn:		
Tiền nhận trước về cho thuê mặt bằng	693.162.271	863.826.152
Cho thuê vị trí lắp đặt hệ thống quảng cáo	24.545.455	-
Cộng	717.707.726	863.826.152

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.19 Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	162.961.521	135.530.110
Các khoản bảo hiểm	296.419.261	84.821.348
Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	-	71.394.789
Phải trả về cổ phần hóa	167.676.467	167.676.467
Cổ tức phải trả	1.631.339.602	2.818.497.316
Cty TNHH Thương mại Hà Đô	-	800.000.000
Cty TNHH Công nghệ Tin học Ngọc Vĩnh	-	612.480.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	75.000.000	2.475.500.000
Phải trả ngắn hạn khác	4.580.864.716	3.286.288.604
Phải trả khác ngắn hạn là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	4.994.824.935	-
Cộng	11.909.086.502	10.452.188.634
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	13.841.510.000	15.900.429.000
Phải trả khác dài hạn là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	2.000.000.000	-
Cộng	15.841.510.000	15.900.429.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.20 Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn:						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	-	-	36.600.000.000	36.600.000.000	36.600.000.000
Công ty CP Xây dựng Bắc Nam 79 (i)	250.000.000.000	250.000.000.000	-	30.000.000.000	280.000.000.000	280.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	74.558.110.000	74.558.110.000	442.640.198.000	426.209.338.000	58.127.250.000	58.127.250.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Cà Mau	-	-	72.205.230.000	102.180.655.000	29.975.425.000	29.975.425.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	4.549.000.000	4.549.000.000	106.844.927.000	111.778.647.000	9.482.720.000	9.482.720.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Cà Mau	-	-	8.269.792.000	9.067.617.000	797.825.000	797.825.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	-	-	10.703.721.000	10.703.721.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công	-	-	67.307.875.639	76.581.370.639	9.273.495.000	9.273.495.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long	3.000.000.000	3.000.000.000	58.633.725.229	57.933.725.229	2.300.000.000	2.300.000.000
Các cá nhân khác	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
Cộng	332.107.110.000	332.107.110.000	770.605.468.868	865.055.073.868	426.556.715.000	426.556.715.000
Vay dài hạn:						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau (ii)	12.033.606.000	12.033.606.000	12.033.606.000	-	-	-
Cộng	12.033.606.000	12.033.606.000	12.033.606.000	-	-	-

(i) Vay Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 để nộp tiền sử dụng khu đất số 2-4-6 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh với lãi suất 7%/năm, thời hạn vay không quá 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng 22.000.000 cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco (xem thuyết minh số 4.2).

(ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau theo Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư 54-2017/HĐTD-CMA-KHDN ngày 26/04/2017 để cải tạo, nâng cấp phân xưởng 01 và thay thế đổi mới thiết bị công nghệ Nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu Nam Căn. Theo đó, tổng hạn mức vay:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

20.000.000.000 VNĐ, được đảm bảo bằng tài sản của dự án, thời hạn 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay, lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất cơ sở (tại thời điểm vay là 6,5%/năm) cộng với mức biên là 3% (lãi suất cơ sở được xác định theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam trả lãi sau của bên cho vay công bố trong từng thời kỳ).

4.21 Vốn chủ sở hữu

4.21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2016	1.250.000.000.000	195.308.236	(50.500.000)	(4.915.463.760)	11.259.910.872	123.151.196.178	108.236.762.040	1.487.877.213.566
Đ/chỉnh do thay đổi c/sách kế toán	-	-	-	-	-	95.749.161.778	-	95.749.161.778
Lãi năm trước	-	-	-	-	-	302.046.099.387	6.109.330.111	308.155.429.498
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	1.762.594.551	(3.476.130.157)	(1.217.599.209)	(2.931.134.815)
Mua cổ phiếu quỹ trong năm	-	-	(45.450.000)	-	-	-	-	(45.450.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(7.198.974.672)	(7.198.974.672)
Đ/chỉnh LN năm trước HĐ liên kết	-	-	-	-	-	(674.510.124)	674.510.124	-
Chi thù lao	-	-	-	-	-	(253.466.944)	(216.982.780)	(470.449.724)
Giảm lãi tại Công ty liên kết	-	-	-	-	-	(4.356.470.537)	-	(4.356.470.537)
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	-	4.517.172	-	4.517.172
Số dư tại ngày 01/01/2017	1.250.000.000.000	195.308.236	(95.950.000)	(4.915.463.760)	13.022.505.423	512.190.396.753	106.387.045.614	1.876.783.842.266
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	211.032.725.621	11.928.022.525	222.960.748.146
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	1.883.692.006	(1.383.692.006)	-	500.000.000
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(5.297.404.300)	(5.297.404.300)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.372.158.433)	(746.907.631)	(4.119.066.064)
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	-	(105.326.217)	-	(105.326.217)
Ảnh hưởng năm trước	-	(172.799.035)	-	(24.029.327.627)	59.814	13.065.597.884	(492.226)	(11.136.961.188)
Tại ngày 31/12/2017	1.250.000.000.000	22.509.201	(95.950.000)	(28.944.791.387)	14.906.257.243	731.427.543.603	112.270.263.982	2.079.585.832.642

Tổng Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết 71/NQ-ĐHĐCĐ năm 2017 ngày 30 tháng 6 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.21.2. Chi tiết vốn của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Bộ Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	792.280.000.000	792.280.000.000
Công ty TNHH Bất động sản Anh Tú	167.500.000.000	167.500.000.000
Công ty Cổ phần Nova Bắc Nam 79	-	251.250.000.000
Ngô Minh Anh	251.250.000.000	-
Các cổ đông khác	38.875.000.000	38.875.000.000
Cổ phiếu quỹ	95.000.000	95.000.000
Cộng	1.250.000.000.000	1.250.000.000.000

4.21.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2017 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	125.000.000	125.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	125.000.000	125.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	125.000.000	125.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	9.500	9.500
- Cổ phiếu phổ thông	9.500	9.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	124.990.500	124.990.500
- Cổ phiếu phổ thông	124.990.500	124.990.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

4.21.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	211.032.725.621	302.046.099.387
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(3.372.158.433)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	3.372.158.433
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu phổ thông	211.032.725.621	298.673.940.954
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	124.990.500	124.990.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.688	2.390

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2017 được tính từ lợi nhuận sau thuế chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Điều lệ công ty và Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên chưa quy định cụ thể tỉ lệ trích các quỹ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.21.5. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	211.032.725.621	302.046.099.387
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(3.372.158.433)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	3.372.158.433
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu phổ thông	211.032.725.621	298.673.940.954
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	124.990.500	124.990.500
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến p/hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.688	2.390

Lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2017 được tính từ lợi nhuận sau thuế chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Điều lệ công ty và Nghị quyết ĐHCĐ thường niên chưa quy định cụ thể tỉ lệ trích các quỹ này.

4.22 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	ĐVT	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			
+ Tôm đỏ Argentina nhập khẩu còn vỏ đông lạnh	Kg	16.890,00	5.400,00
+ Tôm hồng nguyên con	Kg		40.000,00
+ Cá Minh Thái nguyên con đông lạnh	Kg		24.150,00
+ Mực ống Toyama	Kg		1.944,00
+ Mực ống NC đông lạnh (Baby)	Kg	4.000,00	-
+ Cá Cơm nguyên con	Kg	8.940,00	-
+ Cá Nhòng đỏ nguyên con	Kg	9.228,00	-
+ Giấm	Kg	41,36	12,60
+ Mirin	Kg	289,20	223,30
+ Sake	Kg	306,00	233,30
+ Nước tương	Kg	362,10	279,50
+ Tảo biển	Kg	30,00	20,60
+ Màng co	Kg	2.791,10	647,20
+ Tem dán túi	Cái	40.000,00	-
+ Tấm lót thấm nước	Cái	837,70	-
+ Túi hấp thụ oxy - 30	Cái	262,06	-
+ Túi hấp thụ oxy - 50	Cái	162,00	-
+ Túi pa hút CK	Cái	568,79	-
		Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngoại tệ các loại:			
- USD		339.499,28	795.325,61

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý:				
CTCP XNK Thủy sản Tân Việt	-	47.914.627	-	47.914.627
Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận	-	41.000.000	-	41.000.000
Nộp thuế XNK 2 lần tại Hải quan TP.HCM	-	6.231.565	-	6.231.565
Cty TNHH CBKD Hải sản Dương Hà	-	187.452.000	-	187.452.000
Cty TNHH TM Hải Hòa Phát	-	-	-	610.830.342
	-	282.598.192	-	893.428.534

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng hóa	397.684.795.463	437.340.437.189
Doanh thu bán thành phẩm	985.110.761.068	994.861.469.006
Doanh thu cung cấp dịch vụ	98.855.432.692	80.778.067.955
Cộng	1.481.650.989.223	1.512.979.974.150
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan	7.994.352.070	-
- Xem thêm mục 8		

5.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giảm giá hàng bán	-	138.089.673
Chiết khấu thương mại	16.344.380	-
Cộng	16.344.380	138.089.673

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.3 Giá vốn hàng bán

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	381.477.450.431	420.214.523.357
Giá vốn của thành phẩm đã bán	931.615.282.926	948.395.290.279
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	47.801.067.017	34.565.863.336
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.829.272.816)	(8.329.421.340)
Cộng	1.358.064.527.558	1.394.846.255.632

5.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.816.285.217	9.408.177.827
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.569.441.900	10.669.684.400
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	2.527.386.246	3.441.053.373
Lãi bán hàng trả chậm	851.061.361	363.334.524
Lãi CLTG do đ/giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	25.729.445
Cộng	17.764.174.724	23.907.979.569

5.5 Chi phí tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí lãi vay	22.414.983.491	17.997.762.168
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	1.102.594.095	1.748.438.477
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(2.399.883.606)	(4.868.184.749)
Lỗ CLTG do đ/giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	138.575.558	843.490.192
Các khoản chi phí tài chính khác	4.576.883	85.828.398
Cộng	21.260.846.421	15.807.334.486

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.6 Chi phí bán hàng

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên	10.326.984.334	12.516.191.501
Chi phí vật liệu, bao bì	380.340.415	320.496.626
Chi phí công cụ, đồ dùng	271.580.600	217.943.978
Chi phí khấu hao TSCĐ	318.431.318	740.038.274
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.628.066.875	20.110.319.988
Chi phí bằng tiền khác	7.321.067.380	9.027.328.177
Cộng	38.246.470.922	42.932.318.544

5.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên	30.286.986.505	29.780.991.704
Chi phí vật liệu quản lý	622.993.911	655.611.848
Chi phí đồ dùng văn phòng	898.176.143	1.263.284.235
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.306.641.763	3.889.985.920
Thuế, phí và lệ phí	9.892.551.021	9.546.446.952
Dự phòng phải thu khó đòi	1.511.582.436	6.728.203.982
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.273.545.227	4.191.766.415
Chi phí bằng tiền khác	13.625.534.000	13.672.486.148
Cộng	63.418.011.006	69.728.777.204

5.8 Thu nhập khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thanh lý tài sản	485.814.472	641.466.085
Thu nhập từ thù lao người đại diện vốn	383.653.520	1.253.799.474
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	8.394.071	135.000.000
Thu phí vệ sinh, tiền điện	76.794.417	293.602.848
Thu bán phế liệu	106.687.909	117.349.819
Xử lý thừa kiểm kê	1.789.178.012	1.089.909.331
Thu nhập khác	644.099.833	618.134.956
Cộng	3.494.622.234	4.149.262.513

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.9 Chi phí khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí người đại diện phần vốn	287.253.520	627.230.770
Các khoản thuế bị truy thu, bị phạt	51.277.970	12.518.839.147
Chi phí khấu hao đất không sử dụng	87.755.748	87.755.748
Xử lý thiếu kiểm kê	1.464.388.931	772.241.286
Chi phí khác	268.164.354	198.195.752
Cộng	2.158.840.523	14.204.262.703

5.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	890.692.790.904	934.314.174.983
Chi phí nhân công	94.218.980.392	97.153.174.105
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.020.858.478	13.631.560.796
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.798.110.152	53.738.879.141
Chi phí khác bằng tiền	26.188.809.730	39.291.604.973
Cộng	1.088.919.549.656	1.138.129.393.998

5.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	227.950.088.630	312.909.980.144
- LN của hoạt động được miễn thuế	9.256.689.785	2.415.953.033
- LN của hoạt động chịu thuế suất 20%	218.693.398.845	310.494.027.111
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(202.181.289.645)	(303.146.318.312)
Điều chỉnh tăng	15.947.180.280	17.189.770.015
- Chi phí không được trừ	15.921.488.142	17.189.770.015
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	187.605	-
- Lãi CLTG năm trước chưa thực hiện nay đã t/hiện	25.504.533	-
Điều chỉnh giảm	218.128.469.925	320.336.088.327
- Cổ tức và phần lãi Công ty liên kết	217.774.785.159	320.199.486.554
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	353.684.766	108.988.005
- Lỗi CLTG năm trước chưa thực hiện nay đã t/hiện	-	2.109.235
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	25.504.533
Tổng thu nhập tính thuế	25.768.798.985	9.763.661.832
- Thu nhập các hoạt động được miễn thuế	14.475.210.781	4.404.206.577
- Thu nhập các hoạt động chịu thuế suất 20%	11.293.588.204	5.359.455.255
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.409.337.184	4.039.028.267

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	782.513.510.868	1.295.588.722.834
Cộng	782.513.510.868	1.295.588.722.834

6.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	865.055.073.868	967.449.416.521
Cộng	865.055.073.868	967.449.416.521

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Tổng Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Tổng Công ty, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng Tổng Công ty hoạt động trong bộ phận kinh doanh chính là nuôi trồng và thương mại ngành thủy sản và ba bộ phận địa lý chính là Thành phố Hồ Chí Minh, Tỉnh Lâm Đồng, Thành phố Hà Nội, Tỉnh Cà Mau và Thành phố Hải Phòng. Vì vậy, Tổng Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý mà Tổng Công ty hoạt động.

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Số liệu cụ thể của tình hình hoạt động của từng bộ phận theo khu vực địa lý.

	Thành phố Hồ Chí Minh		Tỉnh Lâm Đồng		Thành phố Hà Nội	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu	131.284.945.698	89.945.426.426	16.874.952.993	16.663.708.882	390.296.083.240	421.028.704.003
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	16.344.380	4.322.718	-	-
Giá vốn	113.710.522.945	75.107.640.995	11.722.108.532	11.286.778.368	338.743.392.342	371.148.280.766
Lợi nhuận gộp	17.574.422.753	14.837.785.431	5.136.500.081	5.372.607.796	51.552.690.898	49.880.423.237

	Thành phố Hồ Chí Minh		Tỉnh Lâm Đồng		Thành phố Hà Nội	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản cố định	592.162.590.217	47.670.408.978	3.162.099.568	4.552.887.326	2.694.488.705	3.986.657.854
- Nguyên giá	651.207.328.994	90.823.120.422	9.384.633.101	9.384.633.101	56.259.873.701	56.877.049.701
- Hao mòn lũy kế	(59.044.738.777)	(43.152.711.444)	(6.222.533.533)	(4.831.745.775)	(53.565.384.996)	(52.890.391.847)

	Tỉnh Cà Mau		Thành phố Hải Phòng		Tổng cộng	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu	778.155.195.815	852.420.311.770	165.039.811.477	132.921.823.069	1.481.650.989.223	1.512.979.974.150
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	133.766.955	16.344.380	138.089.673
Giá vốn	730.378.072.579	816.821.407.871	163.510.431.160	120.482.147.632	1.358.064.527.558	1.394.846.255.632
Lợi nhuận gộp	47.777.123.236	35.598.903.899	1.529.380.317	12.305.908.482	123.570.117.285	117.995.628.845

	Tỉnh Cà Mau		Thành phố Hải Phòng		Tổng cộng	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản cố định	56.752.634.641	27.228.415.061	35.741.587.053	37.293.373.986	690.513.400.184	120.731.743.205
- Nguyên giá	135.938.852.594	111.045.189.450	79.835.858.202	79.470.625.388	932.626.546.592	347.600.618.062
- Hao mòn lũy kế	(79.186.217.953)	(83.816.774.389)	(44.094.271.149)	(42.177.251.402)	(242.113.146.408)	(226.868.874.857)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP XNK Thủy sản Hà Nội	Công ty con
Công ty CP XNK Thủy sản Năm Căn	Công ty con
Công ty CP Cơ khí Đóng tàu Thủy sản Việt Nam	Công ty con
Công ty CP Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco	Công ty liên kết
Công ty CP Thủy sản số 4	Công ty liên kết
Công ty CP Đồ hộp Hạ Long	Công ty liên kết
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty CP Thủy sản số 5	Công ty liên kết
Công ty CP DV Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long	Công ty liên kết
Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga	Công ty liên doanh
Công ty CP Công nghiệp Thủy sản	Công ty liên kết
Công ty CP Đóng sửa tàu Nhà Bè	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đầu tư Phú Gia Linh	Tổng Giám đốc là TV HĐQT của Tổng Công ty

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tổng Công ty đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải thu		
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản	943.632.741	1.743.632.741
Công ty Cổ phần Thủy sản số 4	2.173.500.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Phú Gia Linh	883.906.633	-
Cộng - xem thêm mục 4.3 và mục 4.5	4.001.039.374	1.743.632.741
	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải trả		
Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga	4.994.824.935	-
Công ty TNHH Đầu tư Phú Gia Linh	2.000.000.000	-
Cộng - xem thêm mục 4.19	6.994.824.935	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Trong năm, Tổng Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Cho thuê mặt bằng		
Công ty TNHH Đầu tư Phú Gia Linh	7.187.500.000	-
Cung cấp dịch vụ khác		
Công ty TNHH Đầu tư Phú Gia Linh	806.852.070	-
Cộng - xem thêm mục 5.1	7.994.352.070	-

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Cổ tức:		
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	2.183.769.000	3.494.030.400
Công ty CP XNK Thủy sản Hà Nội	3.263.700.000	2.967.000.000
Công ty CP XNK Thủy sản Năm Căn	1.523.530.200	4.570.590.600
Công ty CP Đóng sửa tàu Nhà Bè	130.050.000	130.050.000
Công ty CP DV Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long	160.000.000	234.200.000
Công ty CP Cơ khí Đóng tàu Thủy sản Việt Nam	2.631.150.000	1.227.870.000
Công ty CP Thủy sản số 4	2.173.500.000	2.608.200.000
Công ty CP Đồ hộp Hạ Long	693.680.000	2.081.040.000
Công ty CP Việt Pháp SX Thực ăn gia súc Proconco	27.956.046.400	30.052.749.880
Công ty CP Thủy sản số 5	554.400.000	554.400.000
Cộng	41.269.825.600	47.920.130.880

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của Tổng Công ty được chi tiết như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập của CT HĐQT, Ban Tổng Giám đốc	2.881.838.224	3.898.867.902

9. THU NHẬP BAN KIỂM SOÁT TỔNG CÔNG TY

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	72.000.000	130.800.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**10. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG*****Đối với bên cho thuê***

Tổng Công ty cho thuê mặt bằng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng cho thuê có kỳ hạn trung bình là 2 năm, với tiền cho thuê cố định mỗi kỳ.

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu cho thuê hoạt động ghi nhận trong năm	32.208.388.360	21.486.661.465

11. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Trong quá trình hoạt động, Tổng Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Tổng Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Tổng Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Tổng Công ty có thể có các rủi ro thị trường sau:
 - + Rủi ro lãi suất
 - + Rủi ro tiền tệ

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Tổng Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Tổng Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất;
- Công ty có thể đầu tư cổ phiếu và các công cụ tương tự chỉ trong trường hợp có tiền nhàn rỗi tạm thời và các giao dịch này phải được HĐQT phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tài sản tài chính:		
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.754.532.648	69.578.375.079
Phải thu khách hàng và phải thu khác	71.492.071.934	127.982.371.116
Đầu tư ngắn hạn	103.536.225.377	50.585.705.619
Đầu tư dài hạn	126.916.585.530	134.787.323.524
Cộng	363.699.415.489	382.933.775.338
Công nợ tài chính:		
Các khoản vay	344.140.716.000	426.556.715.000
Phải trả người bán và phải trả khác	29.562.356.691	49.639.917.212
Chi phí phải trả	45.692.757.121	36.113.458.862
Cộng	419.395.829.812	512.310.091.074

Tổng Công ty kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách xác định hạn mức rủi ro cho từng khách hàng. Tổng Công ty đang áp dụng chính sách chỉ giao dịch với khách hàng đáng tin cậy về mặt tín dụng. Không có những tập trung quan trọng về rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng tối đa mà Tổng Công ty có thể gánh chịu được tóm tắt trong bảng dưới đây.

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải thu khách hàng và phải thu khác	71.492.071.934	127.982.371.116
Cộng	71.492.071.934	127.982.371.116

Tổng Công ty không nắm giữ các thế chấp cho các khoản phải thu. Tất cả các khoản phải thu quá hạn đều được đánh giá tổn thất một cách phù hợp.

Các tài sản sẵn sàng để bán là các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn và do đó không có những rủi ro về tín dụng.

Rủi ro thanh khoản

Tổng Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng.

	Vay VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 1 năm	332.107.110.000	59.748.603.812	391.855.713.812
Từ 1 - 3 năm	12.033.606.000	15.506.510.000	27.540.116.000
Tại ngày 31/12/2017	344.140.716.000	75.255.113.812	419.395.829.812
	Vay VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 1 năm	426.556.715.000	70.157.947.074	496.714.662.074
Từ 1 - 3 năm	-	15.595.429.000	15.595.429.000
Tại ngày 01/01/2017	426.556.715.000	85.753.376.074	512.310.091.074

Tổng Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Tổng Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào. Ngoài ra, Tổng Công ty đang nắm giữ các tài sản tài chính có thị trường thanh khoản và sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các hợp đồng vay theo lãi suất thả nổi. Hiện tại, Công ty không nắm giữ các khoản vay và nợ phải thu có bản chất dài hạn. Bảng dưới đây cung cấp chi tiết các khoản nợ theo từng loại lãi suất:

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Nợ tài chính:		
Theo lãi suất cố định	253.000.000.000	328.173.495.000
Theo lãi suất thả nổi	91.140.716.000	98.383.220.000
Cộng	344.140.716.000	426.556.715.000

Rủi ro ngoại tệ

Tổng Công ty có các hoạt động quốc tế nên chịu rủi ro về ngoại tệ như là một phần trong hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Tổng Công ty chịu rủi ro về USD do doanh thu bán hàng tại nước ngoài có giá trị lớn.

